

MQ.08000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY NGHIỀN BỘT TÍNH

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy có khối lượng (tấn)					
				≤0,5	≤2,0	≤5,0	≤20	≤50	>50
MQ.080	Lắp đặt các loại máy nghiền bột tinh	<i>Vật liệu</i>							
		Mỡ các loại	kg	1,820	1,400	1,300	1,150	1,030	0,960
		Dầu các loại	kg	2,000	1,530	1,430	1,270	1,140	1,050
		Thép tấm	kg	2,730	2,150	1,950	1,730	1,550	1,440
		Que hàn các loại	kg	0,180	0,150	0,130	0,110	0,100	0,090
		Khí gas	kg	0,640	0,600	0,540	0,500	0,460	0,420
		Ô xy	chai	0,320	0,300	0,270	0,250	0,230	0,210
		Đá mài, cắt	viên	0,420	0,400	0,350	0,300	0,280	0,250
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6	6	6
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	18,54	13,24	11,58	10,75	9,16	7,68
		<i>Máy thi công</i>							
		Pa lăng 1T	ca	0,380	-	-	-	-	-
		Cần cẩu 5T	ca	-	0,270	-	-	-	-
		Cần cẩu 10T	ca	-		0,240	-	-	-
		Cần cẩu 30T	ca	-	-	-	0,220	-	-
		Cần cẩu 90T	ca	-	-	-	-	0,200	-
		Cần cẩu 125T	ca	-	-	-	-	-	0,180
		Máy hàn hơi 1000 l/h	ca	0,670	0,630	0,570	0,530	0,480	0,440
		Máy hàn điện 23kW	ca	0,090	0,080	0,070	0,060	0,056	0,053
		Máy mài 1 kW	ca	0,420	0,400	0,350	0,300	0,280	0,250
		Máy khác	%	5	5	5	5	5	5
				01	02	03	04	05	06

MQ.09000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI THIẾT BỊ GIA KEO

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Thiết bị có khối lượng (tấn)						
				≤0,5	≤2,0	≤5,0	≤20	≤50	>50	
MQ.090	Lắp đặt các loại thiết bị gia keo	<i>Vật liệu</i>								
		Mỡ các loại	kg	1,820	1,300	1,150	1,060	1,030	0,960	
		Dầu các loại	kg	2,000	1,430	1,270	1,170	1,130	1,050	
		Thép tấm	kg	2,730	1,950	1,730	1,590	1,540	1,440	
		Que hàn các loại	kg	0,180	0,130	0,120	0,110	0,100	0,900	
		Khí gas	kg	0,660	0,600	0,540	0,500	0,460	0,420	
		Ô xy	chai	0,330	0,300	0,270	0,250	0,230	0,210	
		Đá mài, cắt	viên	0,650	0,540	0,450	0,450	0,410	0,350	
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6	6	6	
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	25,90	20,73	19,43	16,84	14,25	11,66	
		<i>Máy thi công</i>								
		Pa lăng 1T	ca	0,380	-	-	-	-	-	
		Cần cẩu 5T	ca		0,270	-	-	-	-	
		Cần cẩu 10T	ca	-		0,250	-	-	-	
		Cần cẩu 30T	ca	-	-	-	0,240	-	-	
		Cần cẩu 90T	ca	-	-	-	-	0,230	-	
		Cần cẩu 125T	ca	-	-	-	-	-	0,180	
		Máy hàn hơi 1000 l/h	ca	0,690	0,630	0,570	0,530	0,480	0,440	
		Máy hàn điện 23kW	ca	0,093	0,070	0,068	0,060	0,056	0,053	
		Máy mài 1 kW	ca	0,650	0,540	0,450	0,450	0,410	0,350	
		Máy khác	%	5	5	5	5	5	5	
				01	02	03	04	05	06	

MQ.10000 LẮP ĐẶT MÁY XEO, CÁN VÀ CUỘN

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy có khối lượng (tấn)					
				≤2	≤5	≤20	≤50	≤100	>100
MQ.100	Lắp đặt máy xeo, cán và cuộn	<i>Vật liệu</i>							
		Mỡ các loại	kg	2,270	1,920	1,690	1,500	1,345	1,250
		Dầu các loại	kg	2,730	2,210	1,950	1,730	1,550	1,440
		Thép tấm	kg	3,640	2,950	2,600	2,310	2,070	1,920
		Que hàn	kg	0,270	0,220	0,200	0,170	0,155	0,140
		Khí gas	kg	0,600	0,540	0,500	0,460	0,420	0,400
		Ô xy	chai	0,300	0,270	0,250	0,230	0,210	0,200
		Đá mài, cắt	viên	0,650	0,580	0,480	0,430	0,370	0,300
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6	6	6
		<i>Nhân công 4,5/7</i>	công	28,11	24,71	22,23	18,07	15,40	11,12
		<i>Máy thi công</i>							
		Cần cẩu 5T	ca	0,321	-	-	-	-	-
		Cần cẩu 10T	ca		0,290	-	-	-	-
		Cần cẩu 30T	ca	-	-	0,273	-	-	-
		Cần cẩu 90T	ca	-	-	-	0,260	-	-
		Cần cẩu 150T	ca	-	-	-	-	0,240	-
		Cần cẩu 180T	ca	-	-	-	-	-	0,190
		Máy hàn hơi 1000 l/h	ca	0,630	0,570	0,530	0,480	0,440	0,420
		Máy hàn điện 23kW	ca	0,110	0,100	0,090	0,085	0,078	0,072
		Máy mài 1 kW	ca	0,650	0,580	0,480	0,430	0,370	0,300
		Máy khác	%	5	5	5	5	5	5
				01	02	03	04	05	06

MQ.11000 LẮP ĐẶT CÁC LOẠI MÁY CẮT CUỘN LẠI, CẮT VÀ XÉN

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Máy có khối lượng (tấn)						
				≤2	≤5	≤10	≤20	≤500	>500	
MQ.110	Lắp đặt các loại máy cắt cuộn lại, cắt và xén	<i>Vật liệu</i>								
		Mỡ các loại	kg	2,270	1,920	1,690	1,500	1,310	1,210	
		Dầu các loại	kg	2,730	2,210	1,950	1,730	1,510	1,400	
		Thép tấm	kg	3,680	2,950	2,600	2,310	2,020	1,870	
		Que hàn các loại	kg	0,270	0,220	0,200	0,170	0,150	0,140	
		Khí gas	kg	0,600	0,540	0,500	0,460	0,420	0,400	
		Ô xy	chai	0,300	0,270	0,250	0,230	0,210	0,200	
		Đá mài, cắt	viên	0,650	0,580	0,520	0,480	0,400	0,360	
		Vật liệu khác	%	6	6	6	6	6	6	
		<i>Nhân công</i>								
		4,5/7	công	16,49	13,19	12,10	11,00	8,80	7,70	
		<i>Máy thi công</i>								
		Cần cẩu 5T	ca	0,400	-	-	-	-	-	
		Cần cẩu 10T	ca	-	0,290	-	-	-	-	
		Cần cẩu 16T	ca	-	-	0,260	-	-	-	
		Cần cẩu 30T	ca	-	-	-	0,240	-	-	
		Cần cẩu 90T	ca	-	-	-	-	0,220	-	
		Cần cẩu 125T	ca	-	-	-	-	-	0,200	
		Máy hàn hơi 1000 l/h	ca	0,630	0,570	0,530	0,480	0,440	0,420	
		Máy hàn điện 23kW	ca	0,140	0,110	0,100	0,090	0,080	0,070	
		Máy mài 1 kW	ca	0,650	0,580	0,520	0,480	0,400	0,360	
		Máy khác	%	5	5	5	5	5	5	
				01	02	03	04	05	06	

Chương XVII
GIA CÔNG & LẮP ĐẶT THIẾT BỊ PHI TIÊU CHUẨN

MR.10000 GIA CÔNG THIẾT BỊ PHI TIÊU CHUẨN

Thành phần công việc:

Chuẩn bị, nghiên cứu thiết kế loại thiết bị, chi tiết cần gia công; gia công chế sửa bộ phận, chi tiết của thiết bị theo đúng yêu cầu về hình dạng, kích thước và tính năng kỹ thuật (các bước gia công chế tạo được thực hiện theo đúng quy trình công nghệ đã phê duyệt); việc tháo lắp, căn chỉnh trên sàn thao tác riêng cần đảm bảo độ chính xác theo đúng dung sai yêu cầu; đánh dấu mối ghép thử tại nơi gia công; vận chuyển và đóng gói đến kho, bãi tại công trường.

MR.10100 GIA CÔNG THIẾT BỊ VỎ LỌC BỤI TÚI (BAO GỒM CẢ MÁNG KHÍ ĐỘNG, VÍT TẢI, CÁC LOẠI GÀU TẢI)

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.101	Gia công thiết bị vỏ lọc bụi túi (bao gồm cả máng khí động, vít tải, các loại gầu tải)	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,740
		Thép hình	tấn	0,310
		Ô xy	chai	1,990
		Khí gas	kg	3,980
		Đá mài	viên	0,250
		Que hàn	kg	21,760
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	40,00
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn điện 23 kW	ca	4,840
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	1,780
		Máy mài 1 kW	ca	3,210
		Pa lăng xích 3 tấn	ca	3,210
		Máy khác	%	0,5
				01

MR.10200 GIA CÔNG ỐNG CÁC LOẠI (BAO GỒM CẢ MÁNG THẢO LIỆU, ỐNG SỤC KHÍ, ỐNG HÚT KHÍ SẠCH, ỐNG THU BỤI, ỐNG KHÓI)

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.102	Gia công ống các loại (bao gồm cả máng tháo liệu, ống sục khí, ống hút khí sạch, ống thu bụi, ống khói)	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,791
		Thép hình	tấn	0,264
		Ô xy	chai	2,160
		Khí gas	kg	4,320
		Đá mài	viên	0,270
		Que hàn	kg	23,590
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	45,15
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn điện 23 kW	ca	5,240
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	1,930
		Máy mài 1 kW	ca	3,480
		Pa lăng xích 3 tấn	ca	3,480
		Máy khác	%	0,5
				01

MR.10300 GIA CÔNG THIẾT BỊ BĂNG TẢI CÁC LOẠI, XÍCH CÀO, CẤP LIỆU TẮM

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.103	Gia công thiết bị băng tải các loại, xích cào, cấp liệu tấm	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,120
		Thép hình	tấn	1,080
		Ô xy	chai	3,430
		Khí gas	kg	6,860
		Đá mài	viên	0,510
		Vật liệu khác	%	3,50
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	50,10
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 1 kW	ca	3,270
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	3,270
		Máy khác	%	3
				01

MR.10400 GIA CÔNG THIẾT BỊ DẠNG PHẪU KẾT (CỬA CHIA LIỆU, CỬA THÁO LIỆU, CẤP LIỆU RUNG, CỬA RÚT CLINKER, CẤP LIỆU TẮM, PHẦN THÉP CHO CẤP LIỆU TẮM)

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.104	Gia công thiết bị dạng phễu kết (cửa chia liệu, cửa tháo liệu, cấp liệu rung, cửa rút clinker, cấp liệu tấm, phần thép cho cấp liệu tấm)	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,856
		Thép hình	tấn	0,214
		Ô xy	chai	2,400
		Khí gas	kg	4,800
		Đá mài	viên	0,280
		Que hàn	kg	6,500
		Vật liệu khác	%	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	32,60
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn điện 23 kW	ca	1,500
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	2,000
		Máy mài 1 kW	ca	3,590
		Pa lăng xích 3 tấn	ca	3,590
		Máy khác	%	5
				01

MR.10500 GIA CÔNG THIẾT BỊ DẠNG GIÁ ĐỖ, BỆ ĐỖ, TẤM LÓT, GIÁ TRUYỀN ĐỘNG, SÀN THAO TÁC, TẤM CHẮN BẢO VỆ

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.105	Gia công thiết bị dạng giá đỡ, bệ đỡ, tấm lót, giá truyền động, sàn thao tác, tấm chắn bảo vệ	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,157
		Thép hình	tấn	0,893
		Ô xy	chai	1,030
		Khí gas	kg	2,060
		Đá mài	viên	6,720
		Que hàn	kg	0,240
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	42,10
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn điện 23 kW	ca	0,490
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	1,740
		Máy mài 1 kW	ca	3,140
		Pa lăng xích 3 tấn	ca	3,140
		Máy khác	%	5
				01

MR.10600 GIA CÔNG THIẾT BỊ VỎ HỘP BAO CHE CÁC THIẾT BỊ BĂNG TẢI, VÍT TẢI, GÀU NÂNG VÀ CÁC LOẠI THÂN, VỎ, CHỤP THIẾT BỊ KHÁC

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.106	Gia công thiết bị vỏ hộp bao che các thiết bị băng tải, vít tải, gàu nâng và các loại thân, vỏ, chụp thiết bị khác	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,840
		Thép hình	tấn	0,360
		Ô xy	chai	3,430
		Khí gas	kg	6,860
		Đá mài	viên	0,510
		Vật liệu khác	%	3,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	50,25
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 1 kW	ca	3,270
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	3,270
		Máy khác	%	3
				01

MR.10700 GIA CÔNG THIẾT BỊ DẠNG XYCLON (BAO GỒM CÁC LOẠI BỒN BỂ, THÙNG CHỨA, KẾT CHỨA, CYCLON, MÁY ĐÁNH ĐỒNG, MÁY CÀO VÀ CÁC THIẾT BỊ DỠ TẢI VÀ XẾP BAO XUỐNG TÀU)

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.107	Gia công thiết bị dạng xyclon (bao gồm các loại bồn bể, thùng chứa, kết chứa, cyclon, máy đánh đồng, máy cào và các thiết bị dỡ tải và xếp bao xuống tàu)	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,749
		Thép hình	tấn	0,321
		Ô xy	chai	2,110
		Khí gas	kg	4,220
		Đá mài	viên	0,340
		Que hàn	kg	6,500
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	46,35
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn điện 23 kW	ca	1,500
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	2,500
		Máy mài 1 kW	ca	2,550
		Pa lăng xích 3T	ca	2,550
		Máy khác	%	5
				01

MR.10800 GIA CÔNG LỌC BỤI TĨNH ĐIỆN, DẦM, RAY, CẦN NÂNG

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.108	Gia công lọc bụi tĩnh điện, dầm, ray, cần nâng	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,577
		Thép hình	tấn	0,473
		Ô xy	chai	1,990
		Khí gas	kg	3,980
		Đá mài	viên	0,250
		Que hàn	kg	21,760
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	36,00
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn điện 23 kW	ca	4,840
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	1,780
		Máy mài 1 kW	ca	3,210
		Pa lăng xích 3T	ca	3,210
		Máy khác	%	0,5
				01

MR.10900 GIA CÔNG ĐOẠN VỎ LÒ

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.109	Gia công đoạn vỏ lò	<i>Vật liệu</i>		
		Ô xy	chai	2,100
		Khí gas	kg	4,200
		Đá mài	viên	3,500
		Que hàn	kg	19,500
		Gỗ nhóm 4	m3	0,200
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	56,00
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn 23 kW	ca	4,500
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	0,750
		Máy mài 1 kW	ca	7,500
		Pa lăng xích 5T	ca	4,500
		Cần cẩu 30T	ca	0,520
		Ôtô đầu kéo 255 cv	ca	0,300
		Rơ moóc 21T	ca	0,300
		Cẩu long môn 30T	ca	0,300
		Máy khác	%	3
				01

MR.11000 GIA CÔNG THIẾT BỊ CHẤT BAO XUỐNG TÀU, CẦN CẦU DỠ TẢI

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.110	Gia công thiết bị chất bao xuống tàu, cần cầu dỡ tải	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,107
		Thép hình	tấn	0,963
		Ô xy	chai	2,110
		Khí gas	kg	4,220
		Đá mài	viên	0,340
		Que hàn	kg	6,500
		Vật liệu khác	%	5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	44,35
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy hàn điện 23 kW	ca	1,500
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	2,500
		Máy mài 1 kW	ca	2,250
		Pa lăng xích 3T	ca	2,250
		Máy khác	%	5
				01

MR.11100 GIA CÔNG VỎ ĐẦU RA VÀ VÀO MÁY NGHIỀN BÌ, VỎ PHÂN LY MÁY NGHIỀN, CÁC THIẾT BỊ BẢO VỆ, HỘP CÁC THIẾT BỊ CHỈ BÁO, CHỤP PHÂN PHỐI, GIẢI ÂM CHO QUẠT

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.111	Gia công vỏ đầu ra và vào máy nghiền bì, vỏ phân ly máy nghiền, các thiết bị bảo vệ, hộp các thiết bị chỉ báo, chụp phân phối, giải âm cho quạt	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,720
		Thép hình	tấn	0,480
		Ô xy	chai	3,430
		Khí gas	kg	6,860
		Đá mài	viên	0,510
		Vật liệu khác	%	3,5
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	53,26
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 1 kW	ca	3,270
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	3,270
		Máy khác	%	3
				01

MR.11200 GIA CÔNG CÁC THIẾT BỊ YÊU CẦU ĐỘ CHÍNH XÁC CƠ KHÍ CAO, SỬ DỤNG CÁC LOẠI MÁY CÔNG CỤ ĐẶC BIỆT, CẦN NHIỀU BIỆN PHÁP CHỐNG BIẾN DẠNG HÀN

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.112	Gia công các thiết bị yêu cầu độ chính xác cơ khí cao, sử dụng các loại máy công cụ đặc biệt, cần nhiều biện pháp chống biến dạng hàn	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,479
		Thép hình	tấn	0,586
		Ô xy	chai	6,000
		Khí gas	kg	12,000
		Đá mài	viên	5,600
		Que hàn	kg	32,000
		Vật liệu khác	%	7
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	42,10
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 1 kW	ca	4,500
		Máy hàn điện 50 kW	ca	6,200
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	3,270
		Máy tiện 4,5 kW	ca	6,500
		Máy cắt tôn 15 kW	ca	2,500
		Máy lọc tôn 5 kW	ca	3,000
		Cần cẩu 25T	ca	0,800
		Máy khác	%	5
				01

MR.11300 GIA CÔNG CÁC THIẾT BỊ YÊU CẦU ĐỘ CHÍNH XÁC CƠ KHÍ CAO, DUNG SAI CHẾ TẠO NHỎ, PHẢI GIA NHIỆT KHỬ ỨNG SUẤT HÀN TRƯỚC KHI GIA CÔNG CƠ KHÍ CÁC BỆ LIÊN KẾT VÒNG

Đơn vị tính: 1tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.113	Gia công các thiết bị yêu cầu độ chính xác cơ khí cao, dung sai chế tạo nhỏ, phải gia nhiệt khử ứng suất hàn trước khi gia công cơ khí các bộ liên kết vòng	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tấm	tấn	0,630
		Thép hình	tấn	0,420
		Ô xy	chai	3,430
		Khí gas	kg	6,860
		Đá mài	viên	2,130
		Que hàn	kg	23,000
		Vật liệu khác	%	4
		<i>Nhân công 3,5/7</i>	công	45,83
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 1 kW	ca	3,270
		Máy hàn điện 50 kW	ca	4,500
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	3,270
		Máy tiện 4,5 kW	ca	4,500
		Cần cẩu 25T	ca	0,800
		Máy khác	%	4
				01

MR.11400 GIA CÔNG THIẾT BỊ KHÁC (BAO GỒM CẢ BU LÔNG, BU LÔNG NEO, THANH REN CÁC LOẠI)

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác lắp đặt	Thành phần hao phí	Đơn vị	Số lượng
MR.114	Gia công thiết bị khác (bao gồm cả bu lông, bu lông neo, thanh ren các loại)	<i>Vật liệu</i>		
		Thép tròn gia công	tấn	1,070
		Ô xy	chai	4,530
		Khí gas	kg	9,060
		Đá mài	viên	1,280
		Vật liệu khác	%	1
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	42,36
		<i>Máy thi công</i>		
		Máy mài 1 kW	ca	4,520
		Máy khoan đứng 4,5 kW	ca	4,520
		Máy khác	%	3
				01

MR.11500 GIA CÔNG CỬA VAN⁵⁹*Thành phần công việc:*

Chuẩn bị, cắt, nắn, uốn, mài thép tấm, thép hình. Lấy dấu, gá lắp để gia công các chi tiết theo đúng thiết kế và các yêu cầu kỹ thuật. Vận chuyển vật liệu trong phạm vi 30m.

Đơn vị tính: 1 tấn

Mã hiệu	Công tác xây dựng	Thành phần hao phí	Đơn vị	Cửa van phẳng	Cửa van hình cánh cung
MR.115	Gia công cửa van	<i>Vật liệu</i>			
		Thép tấm, thép hình	kg	1,050	1,050
		Ôxy	chai	3,010	4,500
		Khí gas	kg	6,020	9,000
		Que hàn	kg	29,00	29,00
		Vật liệu khác	%	5	5
		<i>Nhân công 4,0/7</i>	công	59,00	62,00
		<i>Máy thi công</i>			
		Máy cưa 2,7 kW	ca	4,500	4,500
		Máy tiện 10 kW	ca	3,000	4,000
		Máy phay bào 7 kW	ca	2,500	3,500
		Máy hàn 23 kW	ca	7,000	7,000
		Máy mài 2,7 kW	ca	1,500	1,500
		Máy cắt thép Plasma	ca	1,000	1,000
		Máy khoan 4,5 kW	ca	3,000	3,000
		Cần cẩu 16 t	ca	0,100	0,200
		Máy khác	%	2	2
				01	02

⁵⁹ Định mức gia công cửa van có mã hiệu MR.11500 đã được bổ sung theo qui định tại Phụ lục II Thông tư số 09/2024/TT-BXD, có hiệu lực kể từ ngày 15 tháng 10 năm 2024.